

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và nợ chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Thạch Thanh Long.

2/. Ông Nguyễn Thành Công.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Cẩm Thu –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan-Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2021/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2021/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1985 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1980 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/. Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (yêu cầu xét xử vắng mặt).

2/. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Con chung của chị D và anh C: Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2006. Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Kiều D trình bày: Chị và anh C tự quen biết nhau được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho anh, chị đi đến hôn nhân, đám cưới năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, nhưng chị đã xé bỏ giấy chứng nhận kết hôn nên hiện nay không còn, nữ trang ngày cưới tổng cộng 04 chỉ vàng 24kra, số nữ trang này vợ chồng đã đồng ý bán hết để nuôi con hiện nay không còn, sau khi cưới chị về sống chung bên chồng, lúc đầu sống hạnh phúc, đến năm 2018, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, đi lại, quan hệ bạn bè, vợ chồng không tin tưởng nhau, gia đình không hạnh phúc, vợ chồng còn sống chung 01 nhà nhưng không ai quan tâm đến nhau, tự ai làm người đó hưởng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 01 người con chung tên Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2009 hiện đang sống chung với vợ chồng chị.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống được cha mẹ chồng cho 2.000m² đất cất nhà, hiện tại 02 vợ chồng đang ở.

Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.
- Về con chung tên: Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2009 hiện đang sống chung với vợ chồng chị, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần, sau khi ly hôn chị D sẽ lãnh trách nhiệm trả số tiền này cho Ngân hàng, anh C có trách nhiệm đóng 02 chân hụi chết cho bà T cho đến mãn hụi, ngoài ra không còn nợ ai nữa và không có ai nợ vợ chồng chị.

Tại bản khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị Kiều D, anh hoàn toàn thống nhất lời trình bày của chị D về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 chị D có nộp đơn 01 lần sau đó vợ chồng hàn gắn được, nên chị D đã rút đơn lại, cách nay khoảng 05 tháng thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn lại, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D đi làm có bạn bên ngoài rồi từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc với nhau, nhưng hiện nay vợ chồng vẫn còn sống chung nhà, sáng vợ chồng đi làm chiều về vẫn sống chung nhà. Nay chị D yêu cầu ly hôn ý kiến của anh là chưa đồng ý ly hôn, trường hợp chị D cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung tên: Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2006 hiện đang sống chung với vợ chồng anh, trường hợp ly hôn thì yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chưa đặt ra.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống được cha mẹ cho 2.000m² đất cất nhà, hiện tại 02 vợ chồng đang ở, sau khi ly hôn anh và chị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần, trường hợp ly hôn chị D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, anh lãnh trách nhiệm đóng 02 chân hụi chết cho bà T cho đến mãn hụi, ngoài ra không còn nợ ai nữa và không có ai nợ vợ chồng anh.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Thị Khã V trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Nguyễn Văn C, Cháu học lớp 9 trường trung học cơ sở P, hiện đang sống chung với cha mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Nguyễn Văn C.

Do chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải để đoàn tụ về quan hệ hôn nhân, chỉ hòa giải về tài sản chung, con chung, nợ chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên Tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Kiều D là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn C là bị đơn, Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, chị Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cháu Nguyễn Thị Khã V là con của chị D và anh C, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình;

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều D.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2009 cho anh Nguyễn Văn C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C chưa có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị D và anh C chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khai 01 lần. Do Ngân hàng chính sách xã hội huyện C và bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Vì còn đề nghị buộc chị Nguyễn Thị Kiều D có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Kiều D là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn C là bị đơn, Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, chị Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cháu Nguyễn Thị Khã V là con của chị Kiều D và anh C, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và nợ chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, chị D và anh C cho rằng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, nhưng chị D đã xé bỏ giấy chứng nhận kết hôn nên hiện nay không còn. Tòa án có Công văn số: 33/CV-TA, ngày 11/5/2021 gửi Phòng tư pháp huyện C kiểm tra hồ sơ hộ tịch đang lưu trữ qua các năm có việc đăng ký kết hôn của hai đương sự chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C không thì được Phòng tư pháp huyện C trả lời trường hợp của chị D và anh C không có trong sổ bộ lưu trữ, chị D và anh C cũng không có giấy tờ chứng minh có đăng ký kết hôn.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị D cho rằng sau khi cưới chị về sống chung bên chồng, lúc đầu sống hạnh phúc, đến năm 2018, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, đi lại, quan hệ bạn bè, vợ chồng không tin tưởng nhau, gia đình không hạnh phúc, vợ chồng

còn sống chung 01 nhà nhưng không ai quan tâm đến nhau, tự ai làm người đó hưởng. Nay Chị D yêu cầu xin được ly hôn với anh C.

Anh C cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 chị D có nộp đơn 01 lần sau đó vợ chồng hàn gắn được, nên chị D đã rút đơn lại, cách nay khoảng 05 tháng thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn lại, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D đi làm có bạn bên ngoài rồi từ đó vợ chồng không còn hạnh phúc với nhau, nhưng hiện nay vợ chồng vẫn còn sống chung nhà, sáng vợ chồng đi làm chiều về vẫn sống chung nhà. Nay chị D yêu cầu ly hôn ý kiến của anh là chưa đồng ý ly hôn, trường hợp chị D cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Với những căn cứ trên, xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa chị D với anh C ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C chung sống với nhau vào năm 2005, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc Hội khóa 10. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình thì việc chung sống của chị D, anh C không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nên việc chị D khởi kiện xin ly hôn là không được chấp nhận mà không công nhận chị D, anh C là vợ chồng mới phù hợp với quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung tên: Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2009 hiện đang sống chung với chị D và anh C, theo lời trình bày của chị D và anh C thống nhất theo nguyện vọng của cháu Khả V sống với ai người đó nuôi dưỡng, mặt khác theo nguyện vọng của cháu Khả V muốn được sống với anh C, từ đó nghĩ nên giao anh C được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Khã V sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Chị Nguyễn Thị Kiều D có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị D và anh C được cha mẹ cho 2.000m² đất cất nhà, hiện tại 02 vợ chồng đang ở, chị D và anh C chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, Tòa không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khai 01 lần. Do Ngân hàng chính sách xã hội huyện C và bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.6] Về án phí: chị Nguyễn Thị Kiều D có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 51, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình;

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều D.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Khã V, sinh ngày 16/11/2009 cho anh Nguyễn Văn C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C chưa có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị D và anh C chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 40.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh T 02 chân hụi chết 3.000.000 đồng, 03 tháng khai 01 lần. Do Ngân hàng chính sách xã hội huyện C và chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị Kiều D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0005211 ngày 15/4/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, chị D đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh

